

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIÊN VŨNG TÀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Tp. Vũng Tàu, tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Long
Ông Nguyễn Khắc Du
Ông Đậu Xuân Vinh
Ông Phạm Đức Phương
Bà Lê Ngọc Mai Thảo

Chức vụ

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Khắc Du
Bà Lê Ngọc Mai Thảo
Ông Đậu Xuân Vinh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Khắc Du - Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Khắc Du
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Số: 102 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2020, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc độc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty chưa có quyết định phê duyệt quỹ tiền lương của Sở tài chính Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh quỹ tiền lương đã hạch toán của Công ty trong năm hay không và ảnh hưởng của vấn đề trên đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa tiến hành đánh giá giá trị dự phòng các khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải - Công ty liên kết. Nếu thực hiện trích dự phòng khoản đầu tư trên căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty liên kết thì khoản mục Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, chi phí tài chính sẽ giảm 3.866.114.077 VND và khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ tăng 3.866.114.077 VND.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số 0657-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Đặng Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số 3290-2020-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192.268.372.163	98.549.909.914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	38.008.615.530	17.892.938.355
1. Tiền	111		28.971.925.119	16.679.176.163
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.036.690.411	1.213.762.192
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	104.634.005.103	39.391.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.444.000.000	2.444.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.424.000.000)	(1.724.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		103.614.005.103	38.671.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.410.273.515	36.421.374.203
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	41.326.971.505	24.848.228.829
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	102.677.282	9.705.830.967
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.270.151.613	2.024.730.017
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(289.526.885)	(157.415.610)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.267.341.852	2.832.121.457
1. Hàng tồn kho	141		3.267.341.852	2.832.121.457
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.948.136.163	2.012.475.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	400.999.170	473.157.243
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.836.200.605	828.382.338
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	710.936.388	710.936.318
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.190.814.031	182.901.045.148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.000.000	16.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	16.000.000	16.000.000
II. Tài sản cố định	220		46.023.336.007	29.216.697.221
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	45.785.814.388	28.936.596.430
- Nguyên giá	222		72.167.488.384	51.563.503.565
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.381.673.996)	(22.626.907.135)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	237.521.619	280.100.791
- Nguyên giá	228		541.742.000	541.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(304.220.381)	(261.641.209)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	-	-
- Nguyên giá	231		4.893.871.800	4.893.871.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.893.871.800)	(4.893.871.800)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	91.391.819
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	91.391.819
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	153.571.018.608	153.571.018.608
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		166.358.333.000	166.358.333.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.787.314.392)	(12.787.314.392)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		580.459.416	5.937.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	580.459.416	5.937.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		392.459.186.194	281.450.955.062

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		85.122.402.657	33.184.202.824
I. Nợ ngắn hạn	310		84.644.866.990	32.725.367.157
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.778.995.009	3.327.117.319
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	11.165.484.575	544.383.907
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.565.085.624	4.893.658.445
4. Phải trả người lao động	314		43.677.289.809	15.458.292.446
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.291.127.348	388.448.016
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.513.382.780	2.265.683.799
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.653.501.845	5.847.783.225
II. Nợ dài hạn	330		477.535.667	458.835.667
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	103.535.667	84.835.667
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	374.000.000	374.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		307.336.783.537	248.266.752.238
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	307.336.783.537	248.266.752.238
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.237.820.000	164.237.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.237.820.000	164.237.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		446.263.400	446.263.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19.116.137.273	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.743.539.183	21.121.251.150
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.793.023.681	62.461.417.688
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	303.174.342
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.793.023.681	62.158.243.346
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		392.459.186.194	281.450.955.062



Nguyễn Khắc Du
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Nam
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		325.159.603.479	202.325.713.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	325.159.603.479	202.325.713.340
4. Giá vốn hàng bán	11	24	163.364.465.935	90.353.090.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		161.795.137.544	111.972.622.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.969.773.524	1.775.149.819
7. Chi phí tài chính	22	26	(208.964.767)	6.072.746.332
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	28	3.083.970.865	3.581.091.651
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	34.424.747.694	26.481.417.525
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		128.465.157.276	77.612.517.111
11. Thu nhập khác	31		341.606.374	105.413.384
12. Chi phí khác	32		172.130.038	10.820.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		169.476.336	94.593.384
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		128.634.633.612	77.707.110.495
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	25.841.609.931	15.548.867.149
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		102.793.023.681	62.158.243.346
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	6.259	3.122



Nguyễn Khắc Du
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Nam
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	128.634.633.612	77.707.110.495
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.655.047.487	4.187.081.450
- Các khoản dự phòng	03	(167.888.725)	5.972.957.420
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	39.488.012	71.827.319
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.070.503.929)	(1.617.579.124)
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	303.174.342
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	129.090.776.457	86.624.571.902
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(6.890.183.310)	(13.877.642.132)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(435.220.395)	3.910.268.879
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	34.330.767.078	12.263.899.864
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(502.363.843)	317.090.433
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.002.844.001)	(15.108.097.012)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.069.709.762)	(2.726.005.564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	125.521.222.224	71.404.086.370
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.407.346.249)	(8.081.390.024)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	217.545.454	523.960.831
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(122.825.237.980)	(145.210.555.556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	57.882.232.877	117.539.555.556
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.583.154.265	1.328.716.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72.549.651.633)	(33.899.713.041)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.847.564.000)	(32.847.564.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.847.564.000)	(32.847.564.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	20.124.006.591	4.656.809.329
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.892.938.355	13.235.317.483
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.329.416)	811.543
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	38.008.615.530	17.892.938.355



Nguyễn Khắc Du
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Nam
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3500102608 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2012, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 04 ngày 30 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 164.237.820.000 VND (tương đương với 16.423.782 cổ phần theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 01 đường Thống Nhất, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 173 người (tại 31/12/2018 là 163 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa; Vận tải hàng hóa đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có vấn đề biến động lớn nào trong hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu tại thành phố Hồ Chí Minh.

Danh sách các Công ty liên kết:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,60%	25,60%	Dịch vụ cảng biển

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty tạm thời áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính trước khi có hướng dẫn chính thức như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành có liên quan.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong khoảng từ 02 đến 03 năm.

Quyền sử dụng đất tại lô C15 huyện Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn điều lệ

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty.
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải - Công ty liên kết.
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: chủ sở hữu của Công ty (chiếm 79,17% vốn điều lệ của Công ty)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.445.528.825	1.119.403.382
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.526.396.294	15.559.772.781
Các khoản tương đương tiền (i)	9.036.690.411	1.213.762.192
Cộng	<u>38.008.615.530</u>	<u>17.892.938.355</u>

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới hoặc bằng 3 tháng tại các Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.444.000.000	1.020.000.000	1.424.000.000	2.444.000.000	720.000.000	1.724.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà	2.444.000.000	1.020.000.000	1.424.000.000	2.444.000.000	720.000.000	1.724.000.000
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
<i>Ngắn hạn</i>						
Tiền gửi có kỳ hạn		103.614.005.103	103.614.005.103	38.671.000.000	38.671.000.000	
- Tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu		103.614.005.103	103.614.005.103	38.671.000.000	38.671.000.000	
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	166.358.333.000	(12.787.314.392)		166.358.333.000	(12.787.314.392)	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải (i)	166.358.333.000	(12.787.314.392)	(*)	166.358.333.000	(12.787.314.392)	(*)
Cộng	166.358.333.000	(12.787.314.392)		166.358.333.000	(12.787.314.392)	

Ghi chú:

- (i) Giá trị đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải với giá trị là 8.089.600 USD (trên tổng số vốn điều lệ góp là 31.600.000 USD, tương ứng 25,6%). Giá trị đầu tư theo tỷ giá được xác định tại thời điểm đầu tư là 143.102.108.000 VND. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận theo Việt Nam đồng trên cơ sở giá trị đã đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Giá gốc của vốn góp bằng Ngoại tệ (Đô la Mỹ_USD) tại Công ty liên kết là 8.089.600 USD.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

d) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,60%	25,60%	Dịch vụ cảng biển

Điều lệ Công ty không xác định rõ quyền biểu quyết của các thành viên; Theo đó, Công ty xác định quyền biểu quyết tương ứng vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải. Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán của Công ty liên kết, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2019 của Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải là 20.187.759.511 VND; Lỗ sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2019 là (34.951.115.078) VND.

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa tiến hành đánh giá giá trị dự phòng các khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải. Công ty sẽ hoàn nhập giá trị dự phòng lũy kế đến thời điểm 31/12/2019 sau khi chuyển nhượng toàn bộ phần vốn đầu tư này theo hợp đồng đã ký kết, số 1411/2019 ngày 14/11/2019 ký giữa Công ty và Công ty TNHH Thương mại Hoàng Giang, tổng giá trị chuyển nhượng theo hợp đồng là 188.600.000.000 VND. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa hoàn thiện thủ tục chuyển quyền sở hữu số cổ phần này nhưng bên mua đã thanh toán toàn bộ số tiền theo hợp đồng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí PTSC	16.314.009.643	1.094.008.269
Công ty VIETFRACHT	4.548.112.746	4.616.251.108
MAERSK VIETNAM LTD	2.246.465.669	2.032.858.839
Công ty TNHH MTV - TM Hữu Nghị Quốc Tế Ma Xát	1.541.628.203	-
Công ty TNHH THORESEN-VINAMA -CN.BR-VT	1.306.386.402	1.050.876.379
Công ty TNHH MSC Việt Nam	830.641.478	358.251.041
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	755.556.917	1.664.099.850
Đại Lý Sài Gòn Đông Á	687.078.445	419.290.965
Các đối tượng khác	13.097.092.002	13.612.592.378
Cộng	41.326.971.505	24.848.228.829

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH TM Tân Viễn Đông	-	7.857.948.205
Wstar Corporation	-	1.748.113.142
Các đối tượng khác	102.677.282	99.769.620
Cộng	102.677.282	9.705.830.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	2.270.151.613	18.358.283	2.024.730.017	18.358.283
Tạm ứng cho nhân viên	353.156.671	-	192.600.000	-
Phải thu khác	1.916.994.942	18.358.283	1.832.129.997	18.358.283
<i>Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu</i>	<i>1.621.678.293</i>	<i>-</i>	<i>351.874.083</i>	<i>-</i>
Phải thu các hãng tàu tại Văn phòng Vũng Tàu Ship	225.681.596	18.358.283	20.766.596	18.358.283
Phải thu các hãng tàu tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	51.845.120	-	1.004.089.986	-
Chi hộ tiền đi du lịch	-	-	390.000.000	-
Các đối tượng khác	17.789.933	-	65.399.332	-
b) Dài hạn	16.000.000	-	16.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	16.000.000	-	16.000.000	-
Cộng	2.286.151.613	18.358.283	2.040.730.017	18.358.283

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm		Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Công ty CP DV Trãi Thiên	13.703.800	-	13.703.800	-	> 3 năm
Công ty Long Sơn	19.677.966	-	19.677.966	-	> 3 năm
Công ty TNHH Duy Trung	4.253.400	-	4.253.400	-	> 3 năm
Đại lý hàng hải VITHACO	19.156.400	-	19.156.400	-	> 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Vận tải biển Long Thịnh	10.394.800	-	10.394.800	-	> 3 năm
Công ty TNHH Quý Hải - Hải Phòng	26.699.693	-	26.699.693	-	> 3 năm
Tàu Trans Friendship	8.277.948	-	8.277.948	-	> 3 năm
Công ty Cp Vận tải biển Vinashin	10.080.335	-	10.080.335	-	> 3 năm
Công ty Liên Minh	45.171.268	-	45.171.268	-	> 3 năm
Công ty TNHH Đóng tàu cơ khí hàng hải Sài Gòn	132.111.275	-	-	-	> 3 năm
Cộng	289.526.885	-	157.415.610	-	

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	-	-	52.000.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	912.523.616	-	-	-
Hàng hóa	2.354.818.236	-	2.780.121.457	-
Cộng	3.267.341.852	-	2.832.121.457	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	400.999.170	473.157.243
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	400.999.170	473.157.243
b) Dài hạn	580.459.416	5.937.500
Chi phí bảo hiểm	180.738.955	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	388.015.345	5.937.500
Chi phí trả trước khác	11.705.115	-

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	11.440.449.152	38.831.444.273	1.291.610.140	51.563.503.565
Mua trong năm	-	21.461.686.273	-	21.461.686.273
Thanh lý, nhượng bán	-	(795.176.454)	(62.525.000)	(857.701.454)
Số cuối năm	11.440.449.152	59.497.954.092	1.229.085.140	72.167.488.384
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	3.231.526.928	18.208.280.675	1.187.099.532	22.626.907.135
Khấu hao trong năm	450.318.990	4.093.412.965	68.736.360	4.612.468.315
Thanh lý, nhượng bán	-	(795.176.454)	(62.525.000)	(857.701.454)
Số cuối năm	3.681.845.918	21.506.517.186	1.193.310.892	26.381.673.996
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	8.208.922.224	20.623.163.598	104.510.608	28.936.596.430
Số cuối năm	7.758.603.234	37.991.436.906	35.774.248	45.785.814.388

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 14.793.406.816 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 14.769.208.270 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	189.142.000	352.600.000	541.742.000
Số cuối năm	189.142.000	352.600.000	541.742.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	-	261.641.209	261.641.209
Khấu hao trong năm	-	42.579.172	42.579.172
Số cuối năm	-	304.220.381	304.220.381
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	189.142.000	90.958.791	280.100.791
Số cuối năm	189.142.000	48.379.619	237.521.619

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 242.600.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 192.000.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	4.893.871.800	4.893.871.800
Số dư cuối năm	4.893.871.800	4.893.871.800
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	4.893.871.800	4.893.871.800
Số dư cuối năm	4.893.871.800	4.893.871.800
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà cửa vật kiến trúc cho thuê tại thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại ngày lập báo cáo, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho các loại bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.893.871.800 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 4.893.871.800 VND).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Tân Viễn Đông	3.105.000.000	3.105.000.000	-	-
CS bán tiện lắp quạt vịt Hai Giàu	901.819.000	901.819.000	577.730.000	577.730.000
Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	608.548.774	608.548.774	1.406.100.544	1.406.100.544
DNTN Phú Hậu	120.099.410	120.099.410	92.793.560	92.793.560
Các đối tượng khác	1.043.527.825	1.043.527.825	1.250.493.215	1.250.493.215
Cộng	5.778.995.009	5.778.995.009	3.327.117.319	3.327.117.319

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Giang (i)	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM Hữu Nghị ASEAN	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM Hữu Nghị Quốc tế Xa Mát	-	500.000.000
Các đối tượng khác	165.484.575	44.383.907
Cộng	11.165.484.575	544.383.907

Ghi chú:

- (i) Tạm ứng tiền mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải theo hợp đồng chuyển nhượng số 1411/2019 ngày 14/11/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/ phải nợ trong năm	Số đã thực thu/ thực nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	139.453.936	553.743.181	615.700.128	77.496.989
Thuế xuất, nhập khẩu	-	42.715.016	42.715.016	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.167.015.918	25.841.609.931	27.002.844.001	3.005.781.848
Thuế thu nhập cá nhân	558.026.848	11.718.681.370	9.794.940.487	2.481.767.731
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	167.939.036	167.939.036	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	29.161.743	103.732.368	132.855.055	39.056
Cộng	4.893.658.445	38.434.420.902	37.762.993.723	5.565.085.624
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	710.936.318	-	-	710.936.388
Cộng	710.936.318	-	-	710.936.388

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.291.127.348	388.448.016
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	242.602.095	192.187.800
Thù lao ban kiểm soát	354.888.889	196.260.216
Trích trước tiền thuê nhà (i)	1.693.636.364	-
b) Dài hạn	103.535.667	84.835.667
Trích trước lãi tiền nhận ký quỹ từ Công ty TNHH Ngải Kết	103.535.667	84.835.667

Ghi chú:

- (i) Tạm trích chi phí thuê nhà tại số 01 Thống Nhất, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu cho giai đoạn từ ngày 01/02/2018 đến ngày 31/12/2019 theo công văn số 4822/STC-QLGCS của Sở Tài chính Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ngày 11/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	2.513.382.780	2.265.683.799
Kinh phí công đoàn	75.099.503	58.148.639
Bảo hiểm xã hội	3.521.348	3.437.311
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.434.761.929	2.204.097.849
<i>Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (i)</i>	<i>293.971.078</i>	<i>293.971.078</i>
<i>UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (ii)</i>	<i>1.527.003.642</i>	<i>1.527.003.642</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>613.787.209</i>	<i>383.123.129</i>
Trong đó, phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan	1.527.003.642	1.527.003.642
<i>UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (ii)</i>	<i>1.527.003.642</i>	<i>1.527.003.642</i>
b) Dài hạn	374.000.000	374.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	374.000.000	374.000.000

Ghi chú:

- (i) Phần lãi chậm nộp phải trả do chậm chuyển tiền lợi nhuận tại thời điểm cổ phần hóa.
(ii) Chênh lệch giá trị tài sản phải trả do đối trừ số với Sở tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số đầu năm trước	164.237.820.000	446.263.400	-	5.145.867.661	54.092.947.489	223.922.898.550
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	62.158.243.346	62.158.243.346
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	(32.847.564.000)	(32.847.564.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.270.000.000)	(5.270.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	15.975.383.489	(15.975.383.489)	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	303.174.342	303.174.342
Số đầu năm nay	164.237.820.000	446.263.400	-	21.121.251.150	62.461.417.688	248.266.752.238
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	102.793.023.681	102.793.023.681
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 (i)	-	-	-	-	(32.847.564.000)	(32.847.564.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(10.875.428.382)	(10.875.428.382)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	18.738.425.306	(18.738.425.306)	-
Tăng/(giảm) khác (ii)	-	-	19.116.137.273	(19.116.137.273)	-	-
Số cuối năm	164.237.820.000	446.263.400	19.116.137.273	20.743.539.183	102.793.023.681	307.336.783.537

Ghi chú:

- (i) Lợi nhuận trong năm phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 210/NQ-ĐHĐCĐ/VTS ngày 16/4/2019 kèm theo là Tờ trình phân phối lợi nhuận số 197/TTTr-HĐQT/VTS ngày 12/4/2019.
(ii) Kết chuyển nguồn vốn đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	130.025.600.000	130.025.600.000
Các cổ đông khác	34.212.220.000	34.212.220.000
Cộng	164.237.820.000	164.237.820.000

c) Các giao dịch về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32.847.564.000	32.847.564.000

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.423.782	16.423.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.423.782	16.423.782
- Cổ phiếu phổ thông	16.423.782	16.423.782
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.423.782	16.423.782
- Cổ phiếu phổ thông	16.423.782	16.423.782
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
Ngoại tệ các loại (USD)	180.081,42	24.679,52

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh thương mại, Bộ phận lai dắt tàu ("Hoa tiêu"), và Bộ phận kinh doanh khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh thương mại - phân phối hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý, dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ lai dắt tàu đến- tại các cảng biển.
- Bộ phận thuê tài sản - cho thuê mặt bằng kinh doanh và hoạt động nhỏ lẻ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Năm nay	Kinh doanh thương mại	Dịch vụ Hoa tiêu	Kinh doanh khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	37.197.111.027	266.102.255.928	21.860.236.524	325.159.603.479
Tổng doanh thu	<u>37.197.111.027</u>	<u>266.102.255.928</u>	<u>21.860.236.524</u>	<u>325.159.603.479</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	<u>943.968.445</u>	<u>151.756.893.211</u>	<u>9.094.275.888</u>	<u>161.795.137.544</u>
Chi phí không phân bổ				<u>37.508.718.559</u>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				124.286.418.985
Doanh thu từ các khoản đầu tư				3.969.773.524
Lãi từ hoạt động khác				169.476.336
Chi phí tài chính				<u>(208.964.767)</u>
Lợi nhuận trước thuế				128.634.633.612
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				<u>25.841.609.931</u>
Lợi nhuận trong năm				<u>102.793.023.681</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ các hoạt động trong năm của Công ty được triển khai tại khu vực Miền Nam (bao gồm tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh). Theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.159.603.479	202.325.713.340
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	37.197.111.027	6.802.509.366
- Doanh thu cung cấp dịch vụ hoa tiêu	266.102.255.928	174.003.102.946
- Doanh thu dịch vụ khác	21.860.236.524	21.520.101.028
Cộng	325.159.603.479	202.325.713.340

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	36.253.142.582	4.743.450.051
Giá vốn dịch vụ Hoa tiêu	114.345.362.717	75.809.010.451
Giá vốn dịch vụ khác	12.765.960.636	9.800.630.038
Cộng	163.364.465.935	90.353.090.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.771.986.825	1.617.579.124
Lãi chênh lệch tỷ giá	116.815.049	157.570.695
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.971.650	-
Cộng	3.969.773.524	1.775.149.819

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	72.335.233	83.762.235
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(300.000.000)	5.970.284.097
Chi phí tài chính khác	18.700.000	18.700.000
Cộng	(208.964.767)	6.072.746.332

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm nay
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.930.668.490	3.974.897.873
Chi phí nhân công	114.059.854.672	77.011.982.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.655.047.487	4.187.081.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.419.766.306	17.463.190.864
Chi phí khác bằng tiền	18.647.694.958	13.032.323.728
Cộng	164.713.031.913	115.669.476.341

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	23.108.788.076	17.327.090.527
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.490.447.771	1.670.678.375
Chi phí khấu hao TSCĐ	411.382.445	462.459.269
Thuế, phí và lệ phí	28.181.054	59.671.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	387.533.769	390.327.920
Chi phí dự phòng	132.111.275	2.673.323
Các khoản chi phí QLDN khác	8.866.303.304	6.568.516.913
Cộng	34.424.747.694	26.481.417.525
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	2.378.895.969	2.423.024.553
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.575.308	84.021.823
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.579.172	89.453.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.961.293	276.832.665
Các khoản chi phí bán hàng khác	549.959.123	707.758.901
Cộng	3.083.970.865	3.581.091.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	128.634.633.612	77.707.110.495
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	234.920.152	37.225.255
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(80.971.650)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(80.971.650)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	315.891.802	37.225.255
+ Các khoản chi phí không được trừ	276.403.790	37.225.255
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá khoản mục tiền và phải thu	39.488.012	-
Thu nhập chịu thuế	128.869.553.764	77.744.335.750
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	25.773.910.752	15.548.867.149
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước truy thu	67.699.179	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	25.841.609.931	15.548.867.149

Ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ trên, Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể (ngoài giá trị điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế như trên). Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm nay VND
Lợi nhuận trong năm	102.793.023.681	62.158.243.346
Lợi nhuận trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(10.875.428.382)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	102.793.023.681	51.282.814.964
	Năm nay VND	Năm nay VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	102.793.023.681	51.282.814.964
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.423.782	16.423.782
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.259	3.122
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Công ty chưa có kế hoạch về trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận năm 2019. Theo đó, Chi tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" năm 2019 đang được xác định từ Lợi nhuận sau thuế của năm 2019 và chưa loại trừ ảnh hưởng của quỹ khen thưởng phúc lợi.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro vốn (tiếp theo)

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(38.008.615.530)	(17.892.938.355)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>307.336.783.537</u>	<u>248.266.752.238</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,0%</u>	<u>0,0%</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.008.615.530	17.892.938.355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.954.439.562	26.522.943.236
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104.634.005.103	39.391.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	153.571.018.608	153.571.018.608
Các khoản ký quỹ	16.000.000	16.000.000
Cộng	<u>339.184.078.803</u>	<u>237.393.900.199</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	8.666.377.789	5.966.801.118
Chi phí phải trả	2.394.663.015	473.283.683
Cộng	<u>11.061.040.804</u>	<u>6.440.084.801</u>

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể do không phát sinh các khoản vay.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.008.615.530	-	38.008.615.530
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.967.471.447	-	42.967.471.447
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104.634.005.103	-	104.634.005.103
Đầu tư tài chính dài hạn	-	153.571.018.608	153.571.018.608
Các khoản ký quỹ	-	16.000.000	16.000.000
Cộng	185.610.092.080	153.587.018.608	339.197.110.688
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	8.292.377.789	374.000.000	8.666.377.789
Chi phí phải trả	2.291.127.348	-	2.291.127.348
Cộng	10.583.505.137	374.000.000	10.957.505.137
Chênh lệch thanh khoản thuần	175.026.586.943	153.213.018.608	328.239.605.551
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.892.938.355	-	17.892.938.355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.522.943.236	-	26.522.943.236
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.391.000.000	-	39.391.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	153.571.018.608	153.571.018.608
Các khoản ký quỹ	-	16.000.000	16.000.000
Cộng	83.806.881.591	153.587.018.608	237.393.900.199
Số đầu năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	5.592.801.118	374.000.000	5.966.801.118
Cộng	5.981.249.134	374.000.000	6.355.249.134
Chênh lệch thanh khoản thuần	77.825.632.457	153.213.018.608	231.038.651.065

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty liên doanh, liên kết
Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Ban điều hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tại ngày cuối năm Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.548.112.746	1.664.099.850
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	4.548.112.746	1.664.099.850
Phải trả ngắn hạn khác	1.527.003.642	1.527.003.642
UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.527.003.642	1.527.003.642
Phải trả tiền thuê nhà tại Số 01 đường Thống Nhất, P 1, TP Vũng Tàu	1.693.636.364	-
Sở Tài chính Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	1.693.636.364	-

Trong năm Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.005.508.343	4.045.197.990
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	11.083.273.979	3.975.373.390
Mua hàng hóa dịch vụ	1.922.234.364	69.824.600
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	228.598.000	69.824.600
Tiền thuê nhà tại Số 01 đường Thống Nhất, P 1, TP Vũng Tàu T. Bà Rịa - Vũng Tàu	1.693.636.364	-
Sở Tài chính Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	1.693.636.364	-

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	3.116.776.258	2.931.197.205
Cộng	3.116.776.258	2.931.197.205

33. THÔNG TIN KHÁC

Trong năm, Công ty đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải theo theo hợp đồng số 1411/2019 ngày 14/11/2019 ký giữa Công ty và Công ty TNHH Thương mại Hoàng Giang, tổng giá trị chuyển nhượng theo hợp đồng là 188.600.000.000 VND. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu số cổ phần này nhưng bên mua đã thanh toán toàn bộ số tiền theo hợp đồng.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.



Vũng Tàu, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Nam
Người lập biểu